

6. Ghi chép sổ sách kế toán và quyết toán theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính;

7. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. — Người thành lập doanh nghiệp tư nhân mà không có giấy phép, kinh doanh mà không đăng ký; kinh doanh không đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 27. — Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân cho người bị cấm, cho người không được phép thành lập doanh nghiệp; không cấp giấy phép thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp hoặc đăng ký; chứng nhận sai về vốn gửi ở ngân hàng hoặc về trị giá tài sản bằng hiện vật cho chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 28. — Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1991.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Trong thời hạn một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1991, chủ doanh nghiệp tư nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập trước ngày đó phải làm lại các thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1990.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 6-HĐBT ngày 7-1-1991 quy định chi tiết thi hành **Pháp lệnh Thuế tài nguyên** ngày 30 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ **Pháp lệnh Thuế tài nguyên** ngày 30 tháng 3 năm 1990 ban hành kèm theo **Lệnh số 34-LCT/HDNN8** ngày 9 tháng 4 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN.

Điều 1. — Mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế và các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay bên nước

ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có khai thác tài nguyên dưới mọi hình thức đều là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Điều 2. — Tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều là đối tượng tính thuế tài nguyên.

Điều 3. — Không phải nộp thuế tài nguyên trong các trường hợp sau đây:

1. Đối với các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam hiện đang cư trú trong nước thuộc các thành phần kinh tế:

a) Khai thác các sản phẩm rừng tự nhiên đã phải nộp tiền nuôi rừng theo quy định tại quyết định số 116-HDBT ngày 20 tháng 7 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Bộ Tài chính và Bộ Lâm nghiệp phối hợp nghiên cứu đề chuyển chế độ nộp tiền nuôi rừng sang chế độ nộp thuế tài nguyên theo Pháp lệnh Thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác sản phẩm rừng tự nhiên để áp dụng thống nhất, cùng một thời điểm trong cả nước.

b) Khai thác nguồn nước tự nhiên, trừ khai thác nguồn nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Đối với các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đã được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định mức thu tiền tài nguyên trong giấy phép đầu tư trước ngày Pháp lệnh Thuế tài nguyên có hiệu lực

thi hành thì được tiếp tục trả tiền tài nguyên, không phải nộp thuế tài nguyên cho đến hết thời hạn hợp đồng.

Điều 4. — Trường hợp xí nghiệp liên doanh do bên nước ngoài và bên Việt Nam hợp tác trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sản phẩm, thì thuế tài nguyên phải nộp của xí nghiệp liên doanh hay của bên nước ngoài phải được xác định trong hợp đồng liên doanh đã được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y và tính vào phần sản phẩm chia cho bên Việt Nam. Khi chia sản phẩm khai thác, bên Việt Nam có trách nhiệm nộp thuế tài nguyên vào ngân sách Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TÀI NGUYÊN.

Điều 5. — Căn cứ tính thuế tài nguyên là số lượng tài nguyên khai thác, giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên khai và thuế suất đối với loại tài nguyên đó.

Điều 6. — Số lượng tài nguyên khai thác để tính thuế tài nguyên là số lượng (trọng lượng, khối lượng) của từng loại tài nguyên nguyên khai khai thác trong kỳ (tháng, quý, năm), không phụ thuộc vào việc tiêu thụ tài nguyên.

Điều 7. — Giá tính thuế tài nguyên là giá bán thực tế tài nguyên nguyên khai của tổ chức hoặc cá nhân khai thác tài nguyên:

1. Đối với tài nguyên tiêu thụ tại thị trường Việt Nam bao gồm bán cho tiêu dùng nội địa hoặc bán cho một tổ chức

khác để xuất khẩu, giá tính thuế là giá bán thực tế tài nguyên nguyên khai ở thời điểm tính thuế tài nguyên.

2. Đối với tài nguyên do tổ chức khai thác trực tiếp xuất khẩu, giá tính thuế là giá bán bình quân bằng ngoại tệ theo hợp đồng của tài nguyên đó tại cửa khẩu nước Việt Nam (FOB) ở thời điểm tính thuế tài nguyên.

3. Trường hợp tài nguyên nguyên khai không có giá bán như đã quy định tại điểm 1 và 2 Điều 7 : (khai thác tài nguyên rồi tiếp tục chế biến ; tài nguyên chứa

nhiều hợp chất khác nhau thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên v.v...) thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ chủ quản để quy định cụ thể giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên.

Điều 8. — Thuế suất của từng loại tài nguyên tùy thuộc vào chất lượng của tài nguyên, điều kiện khai thác, vận chuyển tài nguyên, có tính đến thông lệ quốc tế và đối sách về thị trường tiêu thụ.

Biểu thuế suất từng nhóm tài nguyên quy định theo khung thuế suất như sau

<i>Nhóm và loại tài nguyên</i>	<i>Thuế suất (%)</i>
I — Khoáng sản kim loại	2 — 10%
1. Khoáng sản kim loại đen	2 — 8%
2. Khoáng sản kim loại màu	3 — 10%
3. Khoáng sản kim loại quý hiếm (Wolfram, thiếc, Antimoan...) riêng : vàng	5 — 10%
	2 — 15%
II — Than :	1 — 5%
riêng: than nâu, than mỡ	4 — 10
III — Dầu mỏ, khí đốt :	6 — 20
1. Dầu mỏ	10 — 20
2. Khí đốt	6 — 10
IV — Khoáng sản không kim loại :	1 — 12%
1. Khoáng sản không kim loại công nghiệp	3 — 12
2. Vật liệu xây dựng cao cấp	2 — 8
3. Vật liệu xây dựng thông thường	1 — 3
4. Đá quý	3 — 15
5. Khoáng sản không kim loại khác	1 — 5
V — Sản phẩm rừng tự nhiên :	10 — 40%
Riêng: — Gỗ các loại	15 — 40
— Đặc sản, dược liệu (trâm hương, hồi, quế, sa nhân v.v...)	20 — 40%
— Chim, thú rừng	15 — 40
VI — Thủy sản tự nhiên :	3 — 10%
Riêng: Yến sào, hải sâm, đồi mồi, ngọc trai	5 — 10
VII — Tài nguyên khác :	1 — 10%

Đối với những loại tài nguyên quý hiếm, có giá trị cao, khai thác thuận lợi, thì sẽ có thuế suất bổ sung.

Điều 9. — Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các Bộ liên quan hướng dẫn chi tiết danh mục từng nhóm tài nguyên, biểu thuế suất quy định tại Điều 8 Nghị định này.

III. KÊ KHAI, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 10. — Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên dưới mọi hình thức phải thực hiện đầy đủ những quy định về kê khai, đăng ký, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại các điều 8, 9 Pháp lệnh Thuế tài nguyên, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định tại các điều 15, 16, 17 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết nội dung, thủ tục kê khai đăng ký, nộp thuế tài nguyên.

Điều 11. — Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán theo quy định của Pháp lệnh kế toán và thống kê ngày 10 tháng 5 năm 1988, chế độ lập chứng từ mua bán hàng, thu tiền theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 12. — Thuế tài nguyên là khoản thu ngân sách Nhà nước được thực hiện điều tiết hàng năm cho ngân sách địa phương theo quy định tại nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng về phân cấp quản lý ngân sách cho địa phương.

Điều 13. — Cơ quan thuế Nhà nước phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 10, 11 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

IV. GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 14. — Được xét giảm thuế tài nguyên trong các trường hợp sau đây:

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước khai thác tài nguyên trong thời gian mới khai thác gặp khó khăn, hoặc bị thiên tai, dịch họa có thể được xét giảm thuế tài nguyên.

Thời gian giảm và mức giảm thuế tài nguyên tùy thuộc vào thời gian hoạt động khai thác và mức độ khó khăn trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của tổ chức, cá nhân đối với loại tài nguyên đó, nhưng thời gian giảm tối đa không quá 3 năm kể từ ngày bắt đầu khai thác; mức giảm không quá 50% số thuế phải nộp trong năm thứ nhất, không quá 40% trong năm thứ 2, và không quá 30% số thuế phải nộp trong năm thứ 3.

2. Các tổ chức, cá nhân trong nước khai thác tận thu tài nguyên ở những vùng đã thôi khai thác, có thể được giảm thuế tài nguyên đối với số tài nguyên tận thu, mức giảm cao nhất không quá 50% số thuế phải nộp.

Điều 15. — Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định nguyên tắc xét giảm và mức giảm thuế tài nguyên quy định tại điều 14 Nghị định này theo đúng quy định tại điều 12 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. — Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 17. — Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 18. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình tổ chức chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỈ THỊ của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 9-CT ngày 7-1-1991 về kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý giá ở các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương trong tình hình hiện nay.

Thời gian qua, công tác quản lý và chỉ đạo giá ở các địa phương bị buông lỏng: Các chủ trương, chính sách giá

của trung ương không được quán triệt đầy đủ và chậm được triển khai thực hiện; Công tác thông tin, dự báo và xử lý giá quá yếu, không giúp được các cấp chính quyền địa phương điều hành giá thị trường theo định hướng của Nhà nước; nhiều nơi « thả nổi » giá đã dẫn đến rối loạn thị trường khu vực, tác động dây chuyền đến các khu vực khác trong cả nước; công tác kiểm tra, thanh tra giá bị coi nhẹ, chưa góp phần tích cực trong đấu tranh chống tiêu cực, đầu cơ, buôn lậu, thất thoát tài sản của Nhà nước.

Có tình hình trên là do nhận thức chưa đúng về chức năng, vai trò của công tác giá trong cơ chế quản lý kinh tế mới, đã thả nổi giá; về mặt tổ chức, thi hành không đúng tinh thần thông báo số 46-TB/TV ngày 12 tháng 12 năm 1987 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và thông báo số 488-VI ngày 9 tháng 4 năm 1988 của Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng; đã không chú ý kiện toàn tổ chức vật giá trong khi hợp nhất tổ chức vật giá với tài chính, biên chế dành cho bộ phận công tác giá quá mỏng, nhiều cán bộ chủ chốt có kinh nghiệm, có trình độ nghiệp vụ, được đào tạo có hệ thống bị điều động đi làm công tác khác. Không bố trí cán bộ lãnh đạo chuyên trách công tác giá, thường là kiêm nhiệm, và bị cuốn hút vào các công tác khác, không đủ điều kiện đi sâu chỉ đạo công tác giá. Việc bố trí cán bộ công tác giá ở các quận, huyện, thị xã không được quan tâm. Do đó, tổ chức bộ máy quản lý giá đã bị suy yếu nghiêm trọng.